

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3728 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch tại Tờ trình số 271/TTr-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Nhơn Trạch tại Thông báo số 266/TB-HĐTĐQHKSĐĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 907/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nhơn Trạch với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nhơn Trạch, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Nhơn Trạch;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi

Phụ lục I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN NHƠN TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 5728 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hữu	Phú Hội	Phú Thạnh	Vĩnh Thành		
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.130,38	228,55	460,07	2.181,48	1.011,14	7.799,27	2.513,44	808,50	1.545,32	1.063,09	1.047,01	668,16	2.804,36		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.032,78	42,27	181,74	876,49	18,64	106,09	107,34	458,00	439,56	208,41	140,64	15,97	437,63		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.858,87	41,38	181,74	876,49	18,64	82,46	107,02	458,00	317,88	182,61	139,53	15,53	437,59		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.064,38	83,91	52,00	349,95	215,78	491,60	1.254,71	190,80	799,55	560,50	169,03	190,46	706,08		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.834,13	63,09	225,30	791,30	475,90	1.957,05	1.127,44	134,67	289,13	247,22	713,98	411,49	1.397,56		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.269,73	-	-	-	139,99	4.129,75	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.925,15	39,27	0,19	163,74	157,93	1.114,78	23,95	25,03	16,88	46,96	23,35	50,21	262,85		
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,20	-	0,84	-	2,91	-	-	-	0,20	-	-	0,02	0,23		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.547,50	1.430,00	1.414,91	1.388,88	1.370,49	3.565,72	1.243,26	893,52	666,66	1.110,60	859,68	1.082,37	521,41		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	594,81	6,87	18,29	-	-	77,04	1,00	-	38,41	5,28	0,88	439,38	7,66		
2.2	Đất an ninh	CAN	8,46	-	-	-	-	1,00	1,92	1,94	-	-	3,59	-	-		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.829,88	-	977,61	82,23	634,92	36,99	324,15	285,88	-	-	488,10	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72,07	15,37		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	359,08	182,66	0,48	49,41	1,79	62,99	5,96	0,42	0,55	14,55	3,05	31,66	5,56		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	183,55	-	0,60	6,57	-	1,51	84,71	14,90	45,99	23,96	2,29	2,90	0,12		
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,36	-	-	-	0,42	2,32	-	-	-	-	0,62	-	-		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.044,25	230,19	166,55	407,76	266,76	630,84	153,61	284,34	69,43	178,23	169,88	235,79	250,86		
	Trong đó:																
	- Đất giao thông	DGT	2.206,14	209,96	134,96	281,13	192,67	500,99	88,16	128,87	53,00	108,55	136,14	191,31	180,40		
	- Đất thủy lợi	DTL	167,76	0,65	9,78	9,75	15,35	33,24	37,18	8,46	0,92	14,56	6,64	4,93	26,30		

Phân theo đơn vị hành chính

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hữu	Phú Hội	Phú Thành	Vĩnh Thành				
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	60,71	0,24	1,16	45,53	2,37	6,88	0,39	1,00	0,62	0,96	1,14	0,42	-				
	- Đất cơ sở y tế	DYT	21,93	5,24	0,34	3,16	0,10	8,72	0,10	0,14	0,22	2,57	1,16	0,05	0,13				
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	307,64	10,17	7,48	54,73	23,59	13,44	3,66	139,79	3,87	11,04	10,57	23,37	5,93				
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	30,64	-	-	8,05	-	9,39	-	1,66	1,22	1,95	0,18	8,19	-				
	- Đất công trình năng lượng	DNL	84,16	0,06	4,48	1,24	0,02	43,55	19,37	0,15	0,07	-	5,32	3,85	6,05				
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,32	0,06	-	0,01	0,43	1,08	0,03	0,10	0,11	0,01	0,46	0,03	-				
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,65	-	-	-	5,99	-	-	-	1,66	-	-	-	-				
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	0,08	-	-				
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,13	2,00	1,49	2,20	1,64	0,94	0,79	0,91	4,99	0,28	3,06	0,67	15,15				
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78,33	1,58	6,30	1,96	23,96	9,88	3,75	3,12	2,63	1,58	5,00	2,84	15,72				
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-				
	- Đất chợ	DCH	6,08	0,23	0,55	-	0,53	2,73	0,14	0,15	0,12	0,19	0,13	0,13	1,18				
	- Đất công trình công cộng khác	DHK	36,64	-	-	-	0,11	-	-	-	-	36,53	-	-	-				
2.9	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	3,76	0,09	0,11	0,18	2,10	0,24	0,04	0,32	0,13	0,16	0,14	0,06	0,19				
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	314,19	158,26	5,38	74,40	3,98	0,11	0,88	1,76	-	-	7,98	58,40	3,04				
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.054,15	320,63	-	269,44	243,20	258,57	76,13	184,34	79,52	155,12	133,15	190,22	143,83				
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	231,85	-	231,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,40	0,22	0,22	1,53	0,29	3,76	0,26	0,84	0,69	0,44	5,35	0,31	0,51				
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	37,12	6,27	0,68	9,36	15,17	1,28	0,07	0,10	-	1,69	2,20	0,30	-				
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TĐN	16,41	0,31	2,40	1,00	2,34	3,10	0,40	1,85	0,74	0,77	1,72	1,15	0,64				
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.717,47	490,97	10,75	487,00	199,53	2.474,93	591,38	116,84	431,20	730,39	40,72	50,13	93,62				
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	47,32	33,53	-	-	-	11,04	2,75	-	-	-	-	-	-				



Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH

Kiểm tra Quyết định số: 3728/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Đài Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hữu	Phú Hội	Phú Thành	Vinh Thành	
1	Đất nông nghiệp	NNP	523,49	124,19	3,30	88,61	1,52	14,31	2,31	12,55	5,36	209,10	20,64	24,63	16,97	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	283,32	64,82	2,14	42,37	0,35	0,24	2,12	4,02	0,78	166,38	-	0,10	-	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	282,37	64,66	2,14	42,37	0,35	0,24	2,11	4,02	-	166,38	-	0,10	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	66,76	3,42	0,03	18,13	0,19	4,58	0,04	6,38	1,35	6,96	12,35	3,65	9,68	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	154,07	50,21	1,11	23,51	0,98	5,28	0,15	2,13	3,23	31,01	8,29	20,88	7,29	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,00	-	-	-	-	4,00	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,34	5,74	0,02	4,60	-	0,21	-	0,02	-	4,75	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	74,50	6,56	10,95	16,50	2,12	4,61	0,09	0,55	0,34	32,78	-	-	-	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,38	0,29	9,20	0,04	0,45	-	0,06	0,01	-	3,33	-	-	-	
	- Đất giao thông	DGT	3,72	0,09	0,43	0,04	0,45	-	0,05	0,01	-	2,65	-	-	-	
	- Đất thủy lợi	DTL	9,41	-	8,77	-	-	-	0,01	-	-	0,63	-	-	-	
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	
	- Đất công trình năng lượng	DNL	0,20	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,43	0,06	-	-	-	-	-	0,09	-	1,28	-	-	-	
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,28	3,03	-	-	-	-	-	0,41	0,34	0,50	-	-	-	
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	55,40	3,18	1,74	16,46	1,67	4,61	0,03	0,04	-	27,67	-	-	-	



Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 3788/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hữu	Phú Hội	Phú Thạnh	Vĩnh Thanh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		643,49	124,19	3,30	102,98	1,52	9,03	2,31	123,46	5,36	209,10	20,64	24,63	16,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	398,92	64,82	2,14	55,24	0,35	0,24	2,12	106,75	0,78	166,38	-	0,10	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	397,97	64,66	2,14	55,24	0,35	0,24	2,11	106,75	-	166,38	-	0,10	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	67,34	3,42	0,03	18,34	0,19	4,58	0,04	6,75	1,35	6,96	12,35	3,65	9,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	156,48	50,21	1,11	24,63	0,98	-	0,15	8,70	3,23	31,01	8,29	20,88	7,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,00	-	-	-	-	4,00	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,75	5,74	0,02	4,77	-	0,21	-	1,26	-	4,75	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	18,05	2,01	-	5,64	-	-	-	-	-	10,40	-	-	-

